

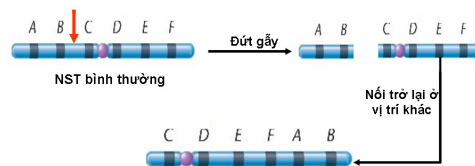
**Câu 1.** Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng về nhiễm sắc thể giới tính ở động vật?

- (1) Nhiễm sắc thể giới tính chỉ tồn tại trong tế bào sinh dục, không tồn tại trong tế bào xôma.
- (2) Trên nhiễm sắc thể giới tính, ngoài các gen quy định tính đực, cái còn có các gen quy định các tính trạng thường.
- (3) Ở tất cả các loài động vật, cá thể cái có cặp nhiễm sắc thể giới tính XX, cá thể đực có cặp nhiễm sắc thể giới tính XY.
- (4) Ở tất cả các loài động vật, nhiễm sắc thể giới tính chỉ gồm một cặp tương đồng, giống nhau giữa giới đực và giới cái.

- A. 1.                                      B. 2.                                      C. 3.                                      D. 4.

**Câu 2.** Hình vẽ bên mô tả cơ chế phát sinh dạng đột biến nào sau đây ?

- A. Đảo đoạn nhiễm sắc thể.
- B. Chuyển đoạn trong một nhiễm sắc thể.
- C. Chuyển đoạn tương hỗ giữa các nhiễm sắc thể.
- D. Chuyển đoạn không tương hỗ giữa các nhiễm sắc thể.



**Câu 3.** Một trong những đặc điểm của các gen ngoài nhân là

- A. không bị đột biến dưới tác động của các tác nhân đột biến.
- B. có khả năng nhân đôi và phiên mã.
- C. luôn tồn tại thành từng cặp alen.
- D. chỉ mã hóa cho các prôtêin tham gia cấu trúc nhiễm sắc thể.

**Câu 4.** Một loài thực vật lưỡng bội có 12 nhóm gen liên kết. Giả sử có 6 thể đột biến của loài này được kí hiệu từ I đến VI với số lượng nhiễm sắc thể (NST) ở kì giữa trong mỗi tế bào sinh dưỡng như sau:

Thể đột biến	I	II	III	IV	V	VI
Số lượng NST trong một tế bào sinh dưỡng	48	84	72	36	60	25

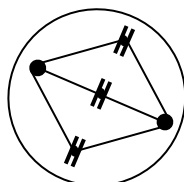
Trong các thể đột biến trên có bao nhiêu thể đa bội lẻ?

- A. 1.                                      B. 2.                                      C. 3.                                      D. 4.

**Câu 5.** Khi làm tiêu bản tạm thời để quan sát nhiễm sắc thể dưới kính hiển vi, cần sử dụng oocxêin axêtic để

- A. nhuộm màu các nhiễm sắc thể.
- B. các nhiễm sắc thể tung ra và không chồng lấp nhau.
- C. cố định các nhiễm sắc thể và giữ cho chúng không dính vào nhau.
- D. các nhiễm sắc thể co ngắn và hiện rõ hơn.

**Câu 6.** Theo dõi quá trình phân bào ở một cơ thể sinh vật lưỡng bội bình thường, người ta vẽ được sơ đồ minh họa sau đây:



Cho biết quá trình phân bào không xảy ra đột biến. Hình này mô tả

- A. kì giữa của giảm phân II. B. kì giữa của giảm phân I.  
C. kì giữa của nguyên phân. D. kì đầu của giảm phân I.

**Câu 7.** Ở một loài thực vật, alen B quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen b quy định hoa trắng. Trong một phép lai giữa cây hoa đỏ thuần chủng với cây hoa đỏ có kiểu gen Bb, thu được đời con gồm phần lớn các cây hoa đỏ và một vài cây hoa trắng. Biết rằng sự biểu hiện màu sắc hoa không phụ thuộc vào điều kiện môi trường, không xảy ra đột biến gen và đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể. Các cây hoa trắng này có thể là

- A. thể một. B. thể ba. C. thể tam bội. D. thể tứ bội.

**Câu 8.** Trong một tế bào sinh tinh, xét hai cặp nhiễm sắc thể được kí hiệu là Aa và Bb. Khi tế bào này giảm phân, cặp Aa phân li bình thường, cặp Bb không phân li trong giảm phân I, giảm phân II diễn ra bình thường. Các loại giao tử có thể được tạo ra từ quá trình giảm phân của tế bào trên là

- A. Abb và B hoặc ABB và b. B. ABb và A hoặc aBb và a.  
C. ABB và abb hoặc AAB và aab. D. ABb và a hoặc aBb và A.

**Câu 9.** Ở cà độc dược ( $2n = 24$ ), người ta đã phát hiện được các dạng thể ba ở cả 12 cặp nhiễm sắc thể. Các thể ba này

- A. có số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào xôma khác nhau và có kiểu hình khác nhau.  
B. có số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào xôma giống nhau và có kiểu hình giống nhau.  
C. có số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào xôma khác nhau và có kiểu hình giống nhau.  
D. có số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào xôma giống nhau và có kiểu hình khác nhau.

**Câu 10.** Một cá thể ở một loài động vật có bộ nhiễm sắc thể  $2n = 8$ . Khi quan sát quá trình giảm phân của 1000 tế bào sinh tinh, người ta thấy 10 tế bào có cặp nhiễm sắc thể số 1 không phân li trong giảm phân I, các sự kiện khác trong giảm phân diễn ra bình thường; các tế bào còn lại giảm phân bình thường. Theo lí thuyết, trong tổng số giao tử được tạo thành từ quá trình trên thì số giao tử có 3 nhiễm sắc thể chiếm tỉ lệ

- A. 1%. B. 0,5%. C. 0,25%. D. 2%.

**Câu 11.** Một loài thực vật có bộ nhiễm sắc thể  $2n = 6$ . Trên mỗi cặp NST, xét một gen có hai alen. Do đột biến, trong loài đã xuất hiện 3 dạng thể ba tương ứng với các cặp NST. Theo lí thuyết, các thể ba này có tối đa bao nhiêu loại kiểu gen về các gen đang xét?

- A. 64. B. 108. C. 144. D. 36.

**Câu 12.** Khi nói về quy luật di truyền, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Quy luật phân li là sự phân li đồng đều của các cặp tính trạng.  
B. Gen trong tế bào chất di truyền theo dòng mẹ.  
C. Sự phân li độc lập của các gen làm giảm biến dị tổ hợp.  
D. Sự liên kết gen hoàn toàn làm tăng biến dị tổ hợp.

**Câu 13.** Theo quy luật phân li độc lập, nếu  $F_1$  có n cặp gen dị hợp tử thì ở  $F_2$  có số loại kiểu gen là

- A.  $2^n$ . B.  $4^n$ . C.  $3^{n+1}$ . D.  $3^n$ .

**Câu 14.** Cho một cây lưỡng bội (I) lần lượt giao phấn với 2 cây lưỡng bội khác cùng loài, thu được kết quả sau:

- Với cây thứ nhất, đời con gồm: 210 cây thân cao, quả tròn; 90 cây thân thấp, quả bầu dục; 150 cây thân cao, quả bầu dục; 30 cây thân thấp, quả tròn.

- Với cây thứ hai, đời con gồm: 210 cây thân cao, quả tròn; 90 cây thân thấp, quả bầu dục; 30 cây thân cao, quả bầu dục; 150 cây thân thấp, quả tròn.

Cho biết tính trạng chiều cao cây được quy định bởi một gen có hai alen (A và a), tính trạng hình dạng quả được quy định bởi một gen có hai alen (B và b), các cặp gen này đều nằm trên nhiễm sắc thể thường và không xảy ra đột biến. Kiểu gen của cây (I) là

- A.  $\frac{Ab}{ab}$ . B.  $\frac{Ab}{aB}$ . C.  $\frac{AB}{ab}$ . D.  $\frac{aB}{ab}$ .

**Câu 15.** Khi nói về liên kết gen, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Ở tất cả các loài động vật, liên kết gen chỉ có ở giới đực mà không có ở giới cái.

B. Liên kết gen luôn làm tăng biến dị tổ hợp.

C. Số nhóm gen liên kết của một loài thường bằng số lượng nhiễm sắc thể trong bộ nhiễm sắc thể đơn bội của loài đó.

D. Các gen trên cùng một nhiễm sắc thể luôn di truyền cùng nhau.

**Câu 16.** Biết rằng mỗi gen quy định một tính trạng, alen trội là trội hoàn toàn. Phép lai nào sau đây cho đời con có kiểu hình phân li theo tỉ lệ 3 : 1?

A.  $\frac{Ab}{ab} \times \frac{aB}{ab}$ .

B.  $\frac{Ab}{ab} \times \frac{aB}{aB}$ .

C.  $\frac{AB}{aB} \times \frac{Ab}{ab}$ .

D.  $\frac{ab}{aB} \times \frac{ab}{ab}$ .

**Câu 17.** Ở một loài thực vật, alen A quy định thân cao trội hoàn toàn so với alen a quy định thân thấp; alen B quy định quả tròn trội hoàn toàn so với alen b quy định quả dài. Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con có tỉ lệ kiểu gen giống tỉ lệ kiểu hình?

A.  $AaBB \times aaBb$ .

B.  $Aabb \times aaBb$ .

C.  $AABB \times Aabb$ .

D.  $AaBb \times aaBb$ .

**Câu 18.** Ở một loài thực vật, tính trạng chiều cao cây do nhiều gen phân li độc lập (mỗi gen đều có 2 alen) tương tác với nhau theo kiểu cộng gộp. Cứ mỗi alen trội trong kiểu gen làm cây cao thêm 10cm. Cho cây cao nhất giao phấn với cây thấp nhất có chiều cao 120cm, thu được F<sub>1</sub>. Cho F<sub>1</sub> giao phấn với nhau, thu được F<sub>2</sub> gồm 7 loại kiểu hình. Biết rằng không xảy ra đột biến, theo lí thuyết, cây có chiều cao 130cm ở F<sub>2</sub> chiếm tỉ lệ

A. 1/64.

B. 3/32.

C. 9/64.

D. 15/64.

**Câu 19.** Giao phấn giữa hai cây hoa trắng (P), thu được F<sub>1</sub> gồm toàn cây hoa đỏ. Cho F<sub>1</sub> tự thụ phấn, thu được F<sub>2</sub> có kiểu hình phân li theo tỉ lệ 9 cây hoa đỏ : 7 cây hoa trắng. Lấy ngẫu nhiên một cây có hoa màu đỏ ở F<sub>2</sub> cho tự thụ phấn. Cho biết không xảy ra đột biến, theo lí thuyết, xác suất xuất hiện cây hoa trắng có kiểu gen đồng hợp lặn ở F<sub>3</sub> là

A. 81/256.

B. 1/36.

C. 1/81.

D. 1/16.

**Câu 20.** Ở một loài động vật, cho phép lai  $\frac{AB}{ab} \times \frac{Ab}{aB}$ . Biết rằng quá trình sinh giao tử đực và giao tử cái

đều xảy ra hoán vị gen với tần số như nhau. Dự đoán kết quả nào ở đời con sau đây là đúng?

A. Có tối đa 9 loại kiểu gen.

B. Có 4 loại kiểu gen đồng hợp tử về 2 cặp gen với tỉ lệ bằng nhau.

C. Có 2 loại kiểu gen đồng hợp tử trội.

D. Có 4 loại kiểu hình với tỉ lệ bằng nhau.

**Câu 21.** Lai hai cá thể đều dị hợp tử về 2 cặp gen (Aa và Bb). Trong tổng số các cá thể thu được ở đời con, số cá thể có kiểu gen đồng hợp tử lặn về cả 2 cặp gen trên chiếm tỉ lệ 4%. Biết hai cặp gen này cùng nằm trên một cặp nhiễm sắc thể thường và không xảy ra đột biến. Dự đoán nào **không** thể xảy ra trong quá trình phát sinh giao tử?

A. Hoán vị gen đã xảy ra ở cả bố và mẹ với tần số 20%.

B. Hoán vị gen đã xảy ra ở cả bố và mẹ với tần số 16%.

C. Hoán vị gen chỉ xảy ra ở bố hoặc mẹ với tần số 16%.

D. Hoán vị gen đã xảy ra ở cả bố và mẹ với tần số 40%.

**Câu 22.** Ở một loài động vật, cho biết mỗi gen quy định một tính trạng, trong quá trình giảm phân đã xảy ra hoán vị gen ở cả hai giới với tần số như nhau. Phép lai P: ♀  $\frac{AB}{ab} X^D X^d$  × ♂  $\frac{AB}{ab} X^D Y$  thu được F<sub>1</sub> có tỉ lệ kiểu hình lặn về cả 3 tính trạng trên chiếm tỉ lệ 4%. Theo lí thuyết, dự đoán nào sau đây đúng về kết quả ở F<sub>1</sub>?

A. Có 40 loại kiểu gen và 16 loại kiểu hình.

B. Trong tổng số cá thể cái mang kiểu hình trội của 3 tính trạng trên, số cá thể có kiểu gen đồng hợp 3 cặp gen chiếm tỉ lệ 4/33.

C. Số cá thể mang kiểu hình trội của 1 trong 3 tính trạng trên chiếm tỉ lệ 11/52.

D. Số cá thể mang 3 alen trội của 3 gen trên chiếm tỉ lệ 36%.

**Câu 23.** Ở một loài thực vật, alen A quy định quả tròn trội hoàn toàn so với alen a quy định quả bầu dục; alen B quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen b quy định hoa vàng. Hai cặp gen này nằm trên cặp nhiễm sắc thể tương đồng số 1. Alen D quy định quả ngọt trội hoàn toàn so với alen d quy định quả chua, cặp gen Dd nằm trên cặp nhiễm sắc thể tương đồng số 2. Cho giao phấn giữa hai cây (P) đều thuần chủng được F<sub>1</sub> dị hợp về 3 cặp gen trên. Cho F<sub>1</sub> giao phấn với nhau thu được F<sub>2</sub>, trong đó cây quả bầu dục, hoa vàng, quả chua chiếm tỉ lệ 4%. Biết rằng hoán vị gen xảy ra cả trong quá trình phát sinh giao tử đực và giao tử cái với tần số bằng nhau. Theo lí thuyết, trong tổng số cây F<sub>2</sub>, cây quả tròn, hoa đỏ, quả ngọt chiếm tỉ lệ

A. 54,0%.

B. 66,0%.

C. 16,5%.

D. 49,5%.

**Câu 24.** Một quần thể có thành phần kiểu gen là 0,4AA : 0,2Aa : 0,4aa. Tần số alen A và alen a của quần thể này lần lượt là

A. 0,5 và 0,5.

B. 0,7 và 0,3.

C. 0,4 và 0,6.

D. 0,2 và 0,8.

**Câu 25.** Ở một loài thực vật giao phấn, alen A quy định hoa màu đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định hoa màu trắng. Quần thể nào sau đây chắc chắn ở trạng thái cân bằng di truyền?

A. Quần thể gồm tất cả các cây đều có hoa màu đỏ.

B. Quần thể gồm 75% các cây hoa màu đỏ và 25% các cây hoa màu trắng.

C. Quần thể gồm 50% các cây hoa màu đỏ và 50% các cây hoa màu trắng.

D. Quần thể gồm tất cả các cây có hoa trắng.

**Câu 26.** Một quần thể thực vật có thành phần kiểu gen ở thế hệ xuất phát (P) là 0,2AA : 0,4Aa : 0,4aa. Sau một thế hệ ngẫu phối thu được F<sub>1</sub>, từ F<sub>1</sub> người ta cho tự thụ phấn bắt buộc qua hai thế hệ thu được F<sub>3</sub>. Theo lí thuyết, thành phần kiểu gen của quần thể này ở F<sub>3</sub> là:

A. 0,375AA : 0,050Aa : 0,575aa.

B. 0,34AA : 0,12Aa : 0,54aa.

C. 0,16AA : 0,48Aa : 0,36aa.

D. 0,2AA : 0,4Aa : 0,4aa.

**Câu 27.** Ở một quần thể thực vật lưỡng bội, xét một gen có hai alen nằm trên nhiễm sắc thể thường: alen A quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định hoa trắng. Khi quần thể này đang ở trạng thái cân bằng di truyền có số cây hoa đỏ chiếm tỉ lệ 96%. Cho các cây hoa đỏ trong quần thể đó giao phấn với cây hoa trắng, theo lí thuyết, tỉ lệ kiểu hình thu được ở đời con là:

A. 5 cây hoa đỏ : 1 cây hoa trắng.

B. 15 cây hoa đỏ : 1 cây hoa trắng.

C. 6 cây hoa đỏ : 1 cây hoa trắng.

D. 3 cây hoa đỏ : 1 cây hoa trắng.

**Câu 28.** Khi nói về ưu thế lai, phát biểu nào sau đây **không** đúng ?

A. Ưu thế lai thường biểu hiện cao nhất ở F<sub>1</sub> và sau đó giảm dần ở các đời tiếp theo.

B. Ưu thế lai có thể biểu hiện ở con lai của phép lai giữa hai dòng thuần chủng.

C. Các con lai F<sub>1</sub> có ưu thế lai cao thường được sử dụng để làm thương phẩm.

D. Ưu thế lai chỉ biểu hiện ở phép lai thuận.

**Câu 29.** Trong kĩ thuật chuyển gen, để chuyển gen vào tế bào vi khuẩn, người ta **không** sử dụng những cấu trúc nào sau đây làm thể truyền?

(1) Plasmid.

(2) ARN.

(3) Ribôxôm.

(4) ADN thể thực khuẩn.

A. (1), (2).

B. (2), (3).

C. (3), (4).

D. (1), (4).

**Câu 30.** Cho các thành tựu sau:

(1) Tạo giống lúa “gạo vàng” có khả năng tổng hợp β - carôten (tiền chất tạo vitamin A) trong hạt.

(2) Tạo giống cây trồng lưỡng bội có kiểu gen đồng hợp tử về tất cả các gen.

(3) Tạo giống cừu sản sinh prôtêin huyết thanh của người trong sữa.

(4) Tạo giống cà chua có gen làm chín quả bị bất hoạt.

(5) Tạo giống cây trồng song nhị bội hữu thụ.

Có bao nhiêu thành tựu là ứng dụng công nghệ gen?

A. 3.

B. 2.

C. 4.

D. 5.

**Câu 31.** Ở người, bệnh nào sau đây do alen lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính quy định?

A. Ung thư máu.

B. Máu khó đông.

C. Bạch tạng.

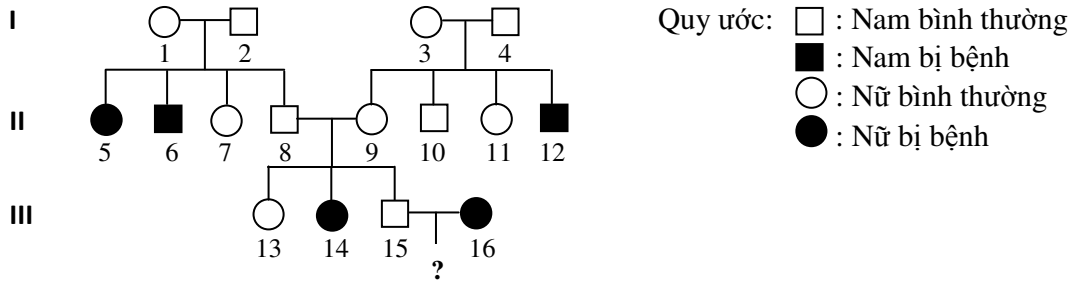
D. Pheninkêto niệu.

**Câu 32.** Cho biết một số bệnh, tật và hội chứng di truyền ở người:

- (1) Tật có túm lông trên vành tai. (2) Hội chứng Đào. (3) Bệnh mù màu đỏ - xanh lục.  
 (4) Bệnh pheninkêto niệu. (5) Bệnh bạch tạng. (6) Hội chứng Tơcnơ. (7) Bệnh ung thư máu.  
 Có bao nhiêu bệnh, tật và hội chứng di truyền là do đột biến gen?

- A. 4. B. 6. C. 3. D. 5.

**Câu 33.** Cho sơ đồ phả hệ sau:



Sơ đồ phả hệ trên mô tả sự di truyền của một bệnh ở người do một trong hai alen của một gen quy định. Biết rằng không xảy ra đột biến ở tất cả các cá thể trong phả hệ. Kết luận nào sau đây phù hợp với thông tin trong phả hệ trên?

- A. Gen gây bệnh là gen lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính.  
 B. Con của cặp vợ chồng ở thế hệ thứ III chắc chắn sẽ mắc bệnh.  
 C. Những người không mắc bệnh ở thế hệ thứ II đều có kiểu gen đồng hợp trội.  
 D. Cặp vợ chồng ở thế hệ thứ II đều có kiểu gen dị hợp.

**Câu 34.** Để xác định mối quan hệ họ hàng giữa người và các loài thuộc bộ Linh trưởng (bộ Khi), người ta nghiên cứu mức độ giống nhau về ADN của các loài này so với ADN của người. Kết quả thu được (tính theo tỉ lệ % giống nhau so với ADN của người) như sau:

Các loài trong bộ Linh trưởng	Khi Capuchin	Khi Rhesut	Tinh tinh	Vượn Gibbon	khỉ Vervet
Tỉ lệ % ADN giống so với ADN người	84,2%	91,1%	97,6%	94,7%	90,5%

Căn cứ vào kết quả này, có thể xác định mối quan hệ họ hàng xa dần giữa người và các loài thuộc bộ Linh trưởng nói trên theo trật tự đúng là:

- A. Người - tinh tinh - khỉ Vervet - vượn Gibbon- khỉ Capuchin - khỉ Rhesut.  
 B. Người - tinh tinh - vượn Gibbon - khỉ Rhesut - khỉ Vervet - khỉ Capuchin.  
 C. Người - tinh tinh - khỉ Rhesut - vượn Gibbon - khỉ Capuchin - khỉ Vervet.  
 D. Người - tinh tinh - vượn Gibbon - khỉ Vervet - khỉ Rhesut - khỉ Capuchin.

**Câu 35.** Cho một số hiện tượng sau:

- (1) Ngựa vằn phân bố ở châu Phi nên không giao phối được với ngựa hoang phân bố ở Trung Á.  
 (2) Cừu có thể giao phối với dê, có thụ tinh tạo thành hợp tử nhưng hợp tử bị chết ngay.  
 (3) Lừa giao phối với ngựa sinh ra con la không có khả năng sinh sản.  
 (4) Các cây khác loài có cấu tạo hoa khác nhau nên hạt phấn của loài cây này thường không thụ phấn cho hoa của loài cây khác.

Những hiện tượng nào trên đây là biểu hiện của cách li trước hợp tử?

- A. (2), (3). B. (1), (4). C. (3), (4). D. (1), (2).

**Câu 36.** Phát biểu nào sau đây đúng về chọn lọc tự nhiên theo quan niệm của Đacuyn?

A. Kết quả của chọn lọc tự nhiên là tạo nên các quần thể sinh vật có kiểu gen quy định kiểu hình thích nghi với môi trường.

B. Chọn lọc tự nhiên đào thải các cá thể mang đột biến có hại.

C. Chọn lọc tự nhiên tác động lên cá thể nhưng kết quả là tạo nên loài sinh vật có các đặc điểm thích nghi với môi trường.

D. Nguyên liệu chủ yếu của chọn lọc tự nhiên là các đột biến gen.

**Câu 37.** Cho các nhân tố sau:

(1) Chọn lọc tự nhiên. (2) Giao phối ngẫu nhiên. (3) Giao phối không ngẫu nhiên.

(4) Các yếu tố ngẫu nhiên. (5) Đột biến. (6) Di - nhập gen.

Có bao nhiêu nhân tố có thể vừa làm thay đổi tần số alen vừa làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

**Câu 38:** Một quần thể sinh vật ngẫu phối đang chịu tác động của chọn lọc tự nhiên có cấu trúc di truyền ở các thế hệ như sau:

Thế hệ	Thành phần kiểu gen		
	AA	Aa	aa
P	0,50	0,30	0,20
F <sub>1</sub>	0,45	0,25	0,30
F <sub>2</sub>	0,40	0,20	0,40
F <sub>3</sub>	0,30	0,15	0,55
F <sub>4</sub>	0,15	0,10	0,75

Nhận xét nào sau đây là đúng về tác động của chọn lọc tự nhiên đối với quần thể này?

A. Các cá thể mang kiểu hình trội đang bị chọn lọc tự nhiên loại bỏ dần.

B. Chọn lọc tự nhiên đang loại bỏ các kiểu gen đồng hợp và giữ lại những kiểu gen dị hợp.

C. Chọn lọc tự nhiên đang loại bỏ những kiểu gen dị hợp và đồng hợp lặn.

D. Các cá thể mang kiểu hình lặn đang bị chọn lọc tự nhiên loại bỏ dần.

**Câu 39.** Các bằng chứng cổ sinh vật học cho thấy: Trong lịch sử phát triển sự sống trên Trái Đất, thực vật có hoa xuất hiện ở

A. kỉ Đệ tam (Thứ ba) thuộc đại Tân sinh.

B. kỉ Triat (Tam điệp) thuộc đại Trung sinh.

C. kỉ Krêta (Phấn trắng) thuộc đại Trung sinh.

D. kỉ Jura thuộc đại Trung sinh.

**Câu 40.** Mật độ cá thể của quần thể sinh vật là

A. tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực và số lượng cá thể cái trong quần thể.

B. số lượng cá thể ít nhất mà quần thể cần có để duy trì và phát triển.

C. số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích hay thể tích của quần thể.

D. giới hạn lớn nhất về số lượng cá thể mà quần thể có thể đạt được, phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

**Câu 41.** Khi nói về quan hệ cạnh tranh giữa các cá thể của quần thể sinh vật trong tự nhiên, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể không xảy ra do đó không ảnh hưởng đến số lượng và sự phân bố các cá thể trong quần thể.

B. Khi mật độ cá thể của quần thể vượt quá sức chịu đựng của môi trường, các cá thể cạnh tranh với nhau làm tăng khả năng sinh sản.

C. Cạnh tranh là đặc điểm thích nghi của quần thể. Nhờ có cạnh tranh mà số lượng và sự phân bố các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của quần thể.

**D.** Cạnh tranh cùng loài, ăn thịt đồng loại giữa các cá thể trong quần thể là những trường hợp phổ biến và có thể dẫn đến tiêu diệt loài.

**Câu 42.** Ví dụ nào sau đây là một quần thể sinh vật?

- A. Tập hợp cỏ sống trong rừng Cúc Phương.
- B. Tập hợp mèo sống ở 3 hòn đảo cách xa nhau ở Nhật Bản.
- C. Tập hợp thông nhựa sống trên một quả đồi ở Côn Sơn, Hải Dương.
- D. Tập hợp cá sống trong một cái ao.

**Câu 43:** So với biện pháp sử dụng thuốc trừ sâu hóa học để tiêu diệt sinh vật gây hại, biện pháp sử dụng loài thiên địch có những ưu điểm nào sau đây?

- (1) Thường không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người.
- (2) Không phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, thời tiết.
- (3) Nhanh chóng dập tắt tất cả các loại dịch bệnh.
- (4) Không gây ô nhiễm môi trường.

- A. (3) và (4).                  B. (2) và (3).                  C. (1) và (2).                  D. (1) và (4).

**Câu 44.** Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về chuỗi thức ăn và lưới thức ăn trong quần xã sinh vật?

- A. Cấu trúc của lưới thức ăn càng phức tạp khi đi từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao.
- B. Trong một quần xã sinh vật, mỗi loài chỉ có thể tham gia vào một chuỗi thức ăn nhất định.
- C. Quần xã sinh vật càng đa dạng về thành phần loài thì lưới thức ăn trong quần xã càng phức tạp.
- D. Trong tất cả các quần xã sinh vật trên cạn, chỉ có loại chuỗi thức ăn được khởi đầu bằng sinh vật tự dưỡng.

**Câu 45.** Cho một lưới thức ăn có sâu ăn hạt ngô, châu chấu ăn lá ngô, chim chích và ếch xanh đều ăn châu chấu và sâu, rắn hổ mang ăn ếch xanh. Trong lưới thức ăn trên, sinh vật tiêu thụ bậc 2 là

- A. châu chấu và sâu.    B. rắn hổ mang và chim chích.
- C. rắn hổ mang.    D. chim chích và ếch xanh.

**Câu 46.** Trong một hệ sinh thái trên cạn, nhóm sinh vật nào sau đây thường có sinh khối lớn nhất?

- A. Sinh vật sản xuất.                                      B. Động vật ăn thực vật.
- C. Động vật ăn thịt.                                        D. Sinh vật phân hủy.

**Câu 47.** Bên cạnh những tác động của ngoại cảnh, sự cạnh tranh gay gắt giữa các loài trong quần xã là nhân tố sinh thái quan trọng làm biến đổi quần xã sinh vật gây ra diễn thế sinh thái. Nhóm loài sinh vật đóng vai trò quan trọng nhất trong diễn thế là

- A. nhóm loài ngẫu nhiên.                                  B. nhóm loài đặc trưng.
- C. nhóm loài thứ yếu.                                     D. nhóm loài ưu thế.

**Câu 48.** So với hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái nhân tạo

- A. ổn định hơn do con người thường bổ sung năng lượng cho chúng.
- B. là một hệ mở còn hệ sinh thái tự nhiên là một hệ khép kín.
- C. có khả năng tự điều chỉnh cao hơn.
- D. có độ đa dạng sinh học thấp hơn.

**Câu 49.** Cho các hoạt động của con người:

- (1) Bón phân, tưới nước, diệt cỏ dại đối với các hệ sinh thái nông nghiệp.
- (2) Khai thác triệt để các nguồn tài nguyên không tái sinh.

- (3) Loại bỏ các loài tảo độc, cá dữ trong các hệ sinh thái ao hồ nuôi tôm, cá.
  - (4) Xây dựng các hệ sinh thái nhân tạo một cách hợp lí.
  - (5) Bảo vệ các loài thiên địch.
  - (6) Tăng cường sử dụng các chất hoá học để tiêu diệt các loài sâu hại.
- Có bao nhiêu hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng hệ sinh thái?

**A. 2.**                                 **B. 3.**                                 **C. 4.**                                 **D. 5.**

**Câu 50.** Giả sử năng lượng đồng hoá của các sinh vật dị dưỡng trong một chuỗi thức ăn như sau:

Sinh vật	Tiêu thụ bậc 1	Tiêu thụ bậc 2	Tiêu thụ bậc 3	Tiêu thụ bậc 4
Mức năng lượng đồng hóa	1 500 000 Kcal	180 000 Kcal	18 000 Kcal	1 620 Kcal

Hiệu suất sinh thái giữa bậc dinh dưỡng cấp 3 với bậc dinh dưỡng cấp 2 và giữa bậc dinh dưỡng cấp 4 với bậc dinh dưỡng cấp 3 trong chuỗi thức ăn trên lần lượt là:

**A. 10% và 9%.**                                 **B. 12% và 10%.**                                 **C. 9% và 10%.**                                 **D. 10% và 12%.**

..... **Hết** .....



<b>Câu số</b>	<b>Đáp án</b>	<b>Câu số</b>	<b>Đáp án</b>	<b>Câu số</b>	<b>Đáp án</b>
1	A	18	B	35	B
2	B	19	B	36	C
3	B	20	B	37	C
4	C	21	B	38	A
5	A	22	B	39	C
6	A	23	D	40	C
7	A	24	A	41	C
8	D	25	D	42	C
9	D	26	B	43	D
10	B	27	A	44	C
11	B	28	D	45	D
12	B	29	B	46	A
13	D	30	A	47	D
14	C	31	B	48	D
15	C	32	A	49	C
16	C	33	D	50	B
17	B	34	B		

-----Hết-----